

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

---



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**NGÀNH: TIẾNG NHẬT  
MÃ NGÀNH: 6220212**

**BÀ RỊA – VŨNG TÀU, THÁNG 9 NĂM 2023**

Số: 179/QĐ-CĐSP

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 18 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành chương trình đào tạo

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Cao đẳng được quy định tại Điều 10, Điều lệ trường cao đẳng sư phạm ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ vào Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Thông tư số 40/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, mỹ thuật và ngôn ngữ;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của 90 ngành, nghề đào tạo;

Căn cứ vào các biên bản họp Hội đồng điều chỉnh chương trình đào tạo các ngành năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 6 chương trình đào tạo các ngành học sau đây:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Trình độ
1	Giáo dục Mầm non	51140201	Cao đẳng
2	Công nghệ thông tin	6480201	Cao đẳng
3	Kê toán	6340301	Cao đẳng
4	Quản trị văn phòng	6340403	Cao đẳng
5	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng
6	Tiếng Nhật	6220212	Cao đẳng

(văn bản kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm học 2023-2024 đồng thời thay thế Quyết định số 218/QĐ-CĐSP và Quyết định số 219/QĐ-CĐSP ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ban hành chương trình đào tạo của 6 ngành trên.

**Điều 3.** Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, viên chức và sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Lãnh đạo trường (chỉ đạo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTHTQT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Phan Thế Hải**

Bà Rịa, ngày tháng 9 năm 2023

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18/QĐ – CĐSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu)

<b>Tên ngành, nghề:</b>	<b>TIẾNG NHẬT.</b>
<b>Mã ngành, nghề:</b>	6220212.
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Cao đẳng.
<b>Hình thức đào tạo</b>	Chính quy.
<b>Phương thức đào</b>	Hệ thống tín chỉ.
<b>Đối tượng tuyển</b>	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
<b>Thời gian đào tạo:</b>	2,5 đến 3 năm.

#### 1. Mục tiêu đào tạo

##### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành tiếng Nhật đào tạo cử nhân cao đẳng ngành Biên Phiên dịch tiếng Nhật. Mục tiêu của chương trình là đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt, có đủ năng lực làm việc chuyên môn như: biên phiên dịch văn bản, hồ sơ; hướng dẫn nghiệp vụ du lịch bằng tiếng Nhật; trợ lý cho người Nhật thuộc các doanh nghiệp Nhật Bản, trợ giảng cho giáo viên người Nhật tại các cơ sở đào tạo tiếng Nhật; đồng thời có khả năng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

###### **MT1. Kiến thức**

**MT1.1.** Vận dụng được hệ thống tri thức chung về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

**MT1.2.** Mô tả được những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ biên phiên dịch, tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia.

**MT1.3.** Vận dụng được kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, chính trị, quan hệ quốc tế của Nhật Bản và các kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện những nghiệp vụ cơ bản trong nghiệp vụ biên phiên dịch.

**MT1.4.** Có trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 2 (A2) hoặc tương đương, trình độ tiếng Nhật N3 (JLPT) tương đương trình độ bậc 4 (B2) theo quy định

tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**MT1.5.** Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

### ***MT2. Kỹ năng***

**MT2.1.** Có năng lực nhận thức và tư duy linh hoạt, sáng tạo trong giao tiếp bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết, áp dụng những kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh khác nhau.

**MT2.2.** Thực hiện các nghiệp vụ biên dịch hồ sơ, tài liệu, hội nghị; vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc biên phiên dịch.

**MT2.3.** Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, biết sử dụng tiếng anh giao tiếp và tiếng Nhật chuyên ngành biên phiên dịch trong các lĩnh vực thương mại, chính trị, xã hội, giáo dục, du lịch v.v...

**MT2.4.** Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học.

**MT2.5.** Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

### ***MT3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm***

**MT3.1.** Có phẩm chất chính trị tốt, ý thức trách nhiệm công dân, có lý tưởng và đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, luôn tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp.

**MT3.2.** Tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực; khiêm tốn trong các mối quan hệ; có lòng yêu nghề, tinh thần cầu tiến và tinh thần trách nhiệm trong công việc, làm việc theo nhiệm vụ được giao, luôn nhiệt tình trong công việc, nỗ lực với bản thân trong học tập nâng cao trình độ.

**MT3.3.** Có thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc và đối tác; có ý thức cộng đồng và tác phong chuyên nghiệp trong công việc; tôn trọng nhu cầu bảo mật trong cơ quan và các đối tác.

**MT3.4.** Có phương pháp làm việc khoa học, cẩn thận biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành kinh doanh xuất nhập khẩu; biết hợp tác và sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp.

## 2. Chuẩn đầu ra (CĐR)

CĐR	Nội dung	Mục tiêu
<b>2.1.</b>	<b>Về kiến thức</b>	
	<b>2.1.1. Kiến thức chung</b>	
CĐR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam.  - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	MT1.1
CĐR2	Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản.	MT1.5
	<b>2.1.2. Kiến thức cơ sở</b>	
CĐR3	Hiểu và sử dụng được ngữ pháp, từ vựng và câu tiếng Việt và tiếng Nhật để xây dựng văn bản song ngữ Nhật - Việt.	MT1.2
	<b>2.1.3. Kiến thức chuyên môn</b>	
CĐR4	Hiểu biết cơ bản về nền văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý của Nhật Bản. Có thể so sánh được nét tương đồng và sự khác biệt với Việt Nam.	MT1.3
CĐR5	Nắm vững các kiến thức tiếng Nhật ở các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và có thể sử dụng trong giao tiếp và trong học thuật ở mức độ tương đương với bậc 4 (B2) trở lên.	MT1.4
CĐR6	Nắm vững các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao của lĩnh vực dịch thuật tiếng Nhật	MT2.1 MT2.2
CĐR7	Nắm vững các kiến thức cơ bản của lĩnh vực tiếng Nhật thương mại và du lịch.	MT1.3
CĐR8	Nắm vững các kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy Tiếng Nhật	MT2.3
<b>2.2.</b>	<b>Về kỹ năng</b>	
	<b>2.2.1. Kỹ năng cứng:</b> Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề	
CĐR9	Có kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng Nhật ở mức độ tương đương trình độ bậc 4 (B2) trở lên.	MT1.4
CĐR10	Thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực Biên – Phiên dịch tiếng Nhật.	MT2.2
CĐR11	Thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực thương mại-du lịch bằng tiếng Nhật.	MT2.3
CĐR12	Thực hiện được các bước giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống khi lên lớp.	MT2.3

<b>CDR</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Mục tiêu</b>
CĐR13	Có kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán và thương lượng, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian.	MT2.5
CĐR14	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	MT2.5
CĐR15	Thực hiện được các động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao giúp rèn luyện sức khỏe cho người học.	MT2.4
CĐR16	- Sử dụng được tiếng Anh đạt bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. - Sử dụng được các phần mềm, ứng dụng công nghệ để thực hiện các nghiệp vụ cơ bản, phục vụ cho công việc chuyên môn.	MT1.4 MT1.5
<b>2.3.</b>	<b>Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm</b>	
CĐR17	Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia.	MT3.1
CĐR18	Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ và giúp đỡ người khác; chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.	MT3.2 MT3.3
CĐR19	Chủ động tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp sử dụng nhân sự để điều chỉnh kỹ năng và nhận thức của bản thân về nghề nghiệp trước khi đi làm thực tế.	MT3.4
CĐR20	Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp.	MT3.2
<b>2.4</b>	<b>Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp</b>	
	Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu các vị trí việc làm tại các doanh nghiệp Nhật Bản, doanh nghiệp du lịch và dịch vụ, cơ sở đào tạo tiếng Nhật..., như: - Trợ lý biên phiên dịch; - Lễ tân, thư ký; - Nhân viên dịch thuật; - Trợ giảng giáo viên tiếng Nhật; - Nhân viên văn phòng doanh nghiệp thương mại và du lịch.	
<b>2.5</b>	<b>Khả năng tự học và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp</b>	
	Có khả năng tiếp tục học tập, nâng cao trình độ trong cùng ngành nghề hoặc các lĩnh vực có liên quan.	

### 3. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

STT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Đóng góp chuẩn đầu ra
1	Khối kiến thức chung/đại cương	21	1,2,16,17,19,20
2	Khối kiến thức cơ sở	6	3,4,10
3	Khối kiến thức chuyên môn	44	5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,18,19,20
4	Tự chọn (người học chọn 2 trong 4 HP)	4	7,8,13,16,19,20
5	Thực tập tốt nghiệp	10	1, 2, 3,4, 5, 6, 7, 8,9,10,11, 12, 13, 14,16,18,19,20
6	Khóa luận tốt nghiệp	5	7,6,10,11,13,16,19,20
	<b>Khối lượng kiến thức toàn khóa học (bao gồm cả Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh)</b>	<b>90</b>	

### 4. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
<b>II</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>69</b>	<b>1575</b>	<b>495</b>	<b>1026</b>	<b>54</b>



Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>II.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>6</b>	<b>120</b>	<b>60</b>	<b>54</b>	<b>6</b>
SD32032	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2	40	20	18	2
SD32033	Lịch sử Nhật Bản	2	40	20	18	2
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
<b>II.2</b>	<b>Môn học chuyên ngành</b>	<b>58</b>	<b>1215</b>	<b>405</b>	<b>766</b>	<b>44</b>
NV32033	Tiếng Nhật nhập môn	2	40	20	18	2
NV32034	Tiếng Nhật Viết 1	3	60	30	27	3
NV32035	Tiếng Nhật Viết 2	3	60	30	27	3
NV32044	Tiếng Nhật Viết 3	3	60	30	27	3
NV32045	Tiếng Nhật Viết 4	3	60	30	27	3
NV32040	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 1	3	60	30	27	3
NV32041	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 2	3	60	30	27	3
NV32046	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 3	3	60	30	27	3
NV32047	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 4	3	60	30	27	3
NV32036	Tiếng Nhật – Nghe nói 1	2	45	15	28	2
NV32037	Tiếng Nhật – Nghe nói 2	2	45	15	28	2
NV32038	Tiếng Nhật – Nghe nói 3	2	40	20	18	2
NV32039	Tiếng Nhật – Nghe nói 4	2	40	20	18	2
NV32042	Biên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	45	15	28	2
NV32048	Phiên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	45	15	28	2
NV32052	Tiếng Nhật du lịch	2	45	15	28	2
NV32053	Tiếng Nhật thương mại 1	2	45	15	28	2









## 7.2. Tổ chức lớp học

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của người học ở từng học kỳ.

- Số lượng người học tối thiểu của mỗi lớp tùy theo từng loại học phần được giảng dạy do Hiệu trưởng quyết định.

## 7.3. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập theo Quy chế đào tạo.

## 8. Phương pháp dạy – học và kiểm tra đánh giá

### 8.1. Phương pháp dạy – học

Sử dụng đa dạng các phương pháp dạy và học như: thảo luận nhóm, thuyết trình – nêu vấn đề, thảo luận nhóm, phương pháp đóng vai, phương pháp trực quan, sơ đồ tư duy, thực hành – luyện tập, phương pháp tình huống, phương pháp trò chơi... góp phần đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện trong bảng sau:

TT	Phương pháp dạy và học	CDR																			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thuyết trình – nêu vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x		x		x	x
2	Thảo luận nhóm	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x
3	Thực hành – luyện tập				x		x	x	x	x	x			x			x				x
4	Nghiên cứu tình huống				x	x	x			x						x					
5	Đóng vai		x	x			x		x	x						x					
6	Trực quan		x		x	x				x				x		x					x
7	Trò chơi		x							x	x		x				x		x		
8	Sơ đồ tư duy			x			x		x							x					

## 8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá như: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn,... góp phần đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện trong bảng sau:

TT	Phương pháp dạy và học	CĐR																			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x	x	x	x
2	Bài tập lớn					x	x	x	x				x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thực hành		x			x		x		x	x						x				x
4	Vấn đáp		x							x							x				x
5	Trắc nghiệm	x		x		x											x				x
6	Bài tập cá nhân	x			x	x		x	x			x			x	x	x		x	x	x
7	Viết báo cáo											x	x				x				x
8	Thực tập											x	x	x		x	x	x		x	x

## 9. Các chương trình đào tạo trong nước và ngoài nước được đối sánh

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội.

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

- Chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn.

- Chương trình đào tạo ngành tiếng Nhật Trường Cao đẳng Nova TP. Hồ Chí Minh.

## 10. Mô tả tóm tắt học phần

STT	Tên học phần	Số TC	Mô tả
1	Giáo dục chính trị	4	Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam; góp phần đào

STT	Tên học phần	Số TC	Mô tả
			tạo người lao động phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
2	Pháp luật	2	Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.
3	Giáo dục thể chất	2	Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất.
4	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	Chương trình môn học bao gồm kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng an ninh của Đảng và công tác quản lý của Nhà nước về quốc phòng an ninh; về truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc; về nghệ thuật quân sự Việt Nam; về chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam. Môn học cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng và bảo quản một số vũ khí bộ binh, đặc điểm vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; đội hình lớp, khối; kỹ thuật 3 môn quân sự phối hợp.
5	Tiếng Anh 1	2	Chương trình môn học Anh Văn 1 bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.
6	Tiếng Anh 2	2	Chương trình môn học Anh văn 2 bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo
7	Tiếng Anh 3	2	Chương trình môn học Anh văn 3 bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo
8	Tin học	3	Chương trình môn học bao gồm nội dung cơ bản về máy tính và công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.
9	Tiếng Việt thực hành	2	Chương trình môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về tiếng Việt như ngữ âm, từ vựng, ngữ



STT	Tên học phần	Số TC	Mô tả
			pháp, các loại văn bản, phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng học.
10	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2	Chương trình môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát nhất về quá trình hình thành và phát triển nước Nhật từ khi ra đời cho đến nay; giúp sinh viên vận dụng các kiến thức cơ bản để đánh giá, phân tích các sự kiện tiêu biểu trong lịch sử nước Nhật.
11	Lịch sử Nhật Bản	2	Chương trình môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội Nhật Bản; biết đánh giá các yếu tố địa lí và dân cư có tác động đến sự phát triển toàn diện của Nhật Bản.
12	Tiếng Nhật nhập môn	2	Chương trình môn học bao gồm kiến thức ngữ âm, chữ viết, từ loại và cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Nhật.
13	Tiếng Nhật Viết 1	3	Chương trình môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp có thể giao tiếp và rèn luyện kỹ năng viết theo từng chủ đề cơ bản; Luyện tập viết các bài viết có nội dung xoay quanh cuộc sống hằng ngày có độ dài khoảng 150 chữ. Học phần này giúp sinh viên có thể diễn đạt một cách trôi chảy và đúng ngữ pháp dưới dạng văn bản viết những vấn đề mình suy nghĩ về các chủ đề quen thuộc cơ bản.
14	Tiếng Nhật Viết 2	3	Chương trình môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp có thể giao tiếp và rèn luyện kỹ năng viết theo từng chủ đề cơ bản; luyện tập viết các bài viết có nội dung xoay quanh cuộc sống hằng ngày có độ dài khoảng 200 chữ. Học phần này giúp sinh viên có thể diễn đạt một cách trôi chảy và đúng ngữ pháp dưới dạng văn bản viết những vấn đề mình suy nghĩ về các chủ đề quen thuộc cơ bản.
15	Tiếng Nhật Viết 3	3	Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp có thể giao tiếp và rèn luyện kỹ năng viết theo từng chủ đề nâng cao; luyện tập viết các bài viết có nội dung xoay quanh cuộc sống hằng ngày có độ dài khoảng 250 – 300 chữ. Học phần này giúp sinh viên có thể diễn đạt một cách trôi chảy và đúng ngữ pháp dưới dạng văn bản viết những vấn đề mình suy nghĩ về các

STT	Tên học phần	Số TC	Mô tả
			chủ đề quen thuộc từ đơn giản tới nâng cao.
16	Tiếng Nhật Viết 4	3	Chương trình môn học cung cấp cho SV lượng kiến thức về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trình độ trung cấp, giúp SV làm quen với văn phong tiếng Nhật và qua đó SV có thể ứng dụng vào trong giao tiếp cuộc sống hàng ngày và có thể viết được các văn bản bằng tiếng Nhật đúng ngữ pháp.
17	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 1	3	Chương trình môn học bao gồm kiến thức cơ bản về Hán tự, các chữ Hán ở mức độ sơ cấp (I), các bài đọc liên quan đến chủ đề bản thân, gia đình, các vấn đề xã hội, lịch sử... ở mức độ đơn giản.
18	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 2	3	Chương trình môn học bao gồm kiến thức về các chữ Hán ở mức độ sơ cấp (II), các bài đọc liên quan đến các vấn đề về xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, các bản tin thời sự cập nhật... ở mức độ khó và phức tạp hơn.
19	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 3	3	Chương trình môn học bao gồm các kiến thức về chữ Hán ở trình độ trung cấp (I), kỹ năng phân tích bài đọc hiểu ở mức độ từ trung cấp, các bài đọc liên quan đến Nhật Bản như giáo dục, kinh tế, văn hóa, xã hội, các bài báo...
20	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 4	3	Chương trình môn học bao gồm các kiến thức chữ Hán ở trình độ trung cấp (II), kiến thức về từ vựng, kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn, bài văn, văn bản... ở mức độ trung cấp.
21	Tiếng Nhật – Nghe nói 1	2	Chương trình môn học bao gồm các chủ đề giao tiếp quen thuộc hàng ngày như gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập... Nghe và nói được quan điểm, đánh giá của mình trong tình huống đơn giản một cách chậm rãi, rõ ràng.
22	Tiếng Nhật – Nghe nói 2	2	Chương trình môn học bao gồm các chủ đề giao tiếp quen thuộc hàng ngày như gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập... Nghe và nói được quan điểm, đánh giá của mình trong tình huống đơn giản một cách chậm rãi, rõ ràng.
23	Tiếng Nhật – Nghe nói 3	2	Chương trình môn học bao gồm nghe nói các thông tin đơn giản, các vấn đề liên quan đến sở thích, học tập, công việc; trình bày ý kiến của mình về các chủ đề văn hóa như sách báo, âm nhạc... một cách rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn phổ biến.

STT	Tên học phần	Số TC	Mô tả
24	Tiếng Nhật – Nghe nói 4	2	Chương trình môn học bao gồm các chủ đề cuộc sống, học tập, công việc ...; nghe hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ, có thể theo dõi được bài nói dài, các lập luận phức tạp, có thể giao tiếp một cách độc lập, có lập luận trôi chảy, kết nối các ý trong quá trình giao tiếp, ngôn ngữ chính xác trôi chảy.
25	Biên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	Chương trình môn học bao gồm các kiến thức cơ bản về biên dịch: các loại hình biên dịch, kỹ năng biên dịch, các bước thực hành biên dịch một văn bản...; cung cấp các bài tập thực hành theo mức phù hợp giúp người học có thể vận dụng những kiến thức và kỹ năng vào luyện tập biên dịch các bài viết xoay quanh các chủ đề văn hóa – xã hội, giáo dục, du lịch, thể thao, giải trí, kinh tế...
26	Phiên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	Chương trình môn học bao gồm các kiến thức cơ bản về phiên dịch: các loại hình phiên dịch, kỹ thuật phiên dịch, các bước thực hành phiên dịch trực tiếp...; cung cấp các bài tập thực hành theo mức độ phù hợp giúp người học có thể vận dụng những kiến thức và kỹ năng vào luyện tập dịch câu, đoạn hội thoại, văn bản... xoay quanh các chủ đề giới thiệu bản thân, giao tiếp hàng ngày..., các vấn đề về văn hóa – xã hội, giáo dục, du lịch, thể thao, kinh tế...
27	Tiếng Nhật du lịch	2	Chương trình môn học bao gồm kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp trong các tình huống thực hành tiếng Nhật như ở sân bay, nhà hàng, khách sạn, công ty du lịch, viện bảo tàng, trên xe tham quan du lịch, các kiến thức về từ vựng và biểu hiện trong hội thoại, kỹ năng giải quyết vấn đề trong các tình huống du lịch.
28	Tiếng Nhật thương mại 1	2	Chương trình môn học bao gồm từ vựng, mẫu câu trúc kính ngữ thường dùng khi chào hỏi, giới thiệu phỏng vấn, đối ứng điện thoại, xin phép, nhờ vả và các tình huống thường gặp trong các công ty Nhật Bản.
29	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	2	Chương trình môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về các bước tiến hành một giờ giảng tiếng Nhật, cũng như các hoạt động trong giảng dạy. Biết cách lựa chọn phương pháp giảng dạy

STT	Tên học phần	Số TC	Mô tả
			phù hợp nhất tùy theo nhu cầu và mục tiêu học tập của người học.
30	Kỹ năng thuyết trình	2	Chương trình môn học bao gồm kỹ năng thuyết trình và trả lời các câu hỏi cơ bản với sự chuẩn bị trước các nội dung về quốc gia, văn hóa, xã hội như lễ hội, địa lý, dân tộc, tôn giáo, công việc, địa điểm tham quan, lịch sử, các chủ đề về xã hội như kết hôn, thương mại, kinh tế và cuộc sống.
31	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2	2	Chương trình môn học bao gồm kiến thức giảng dạy và đánh giá năng lực tiếng Nhật của người học theo chuẩn giảng dạy tiếng Nhật của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (JF). Thiết kế giờ học hiệu quả và hướng dẫn cách đánh giá năng lực Can-do của người học. Quan sát giờ học và đánh giá một tiết học học tốt.
32	Văn hóa – Xã hội Nhật Bản	2	Chương trình môn học cung cấp cho người học những kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu văn hóa, xã hội và những kiến thức cơ bản như lịch sử hình thành, phát triển của văn hóa – xã hội Nhật Bản, một số thành tựu và vấn đề văn hóa – xã hội cơ bản... Từ đó, người học có thể mở rộng tìm hiểu về sự tương quan giữa văn hóa – xã hội Nhật Bản với văn hóa Đông Á, trong đó có Việt Nam.
33	Tiếng Nhật thương mại 2	2	Chương trình môn học bao gồm từ vựng, mẫu câu trúc thường dùng khi gửi E-mail công việc, hồ sơ xin việc, tác phong, nguyên tắc làm việc của người Nhật, cách xử lý những tình huống thường gặp trong các công ty Nhật Bản.
34	Biên dịch Nhật - Việt nâng cao	3	Chương trình môn học bao gồm kiến thức và bài tập thực hành về biên dịch, các loại hình biên dịch, và kỹ thuật biên dịch đa dạng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như văn hóa – xã hội, khoa học – kỹ thuật, giáo dục, kinh tế, lịch sử, nghệ thuật, ...v.v dưới nhiều hình thức văn bản khác nhau như tin tức, văn bản, lời thoại, bài phát biểu, thuyết minh.
35	Phiên dịch Nhật - Việt nâng cao	2	Chương trình môn học bao gồm các kiến thức diễn đạt ngôn ngữ và thực hành về phiên dịch trong các tình huống khác nhau như xin phép, nhờ vả, đề nghị giúp đỡ, chào hỏi trong thương mại; thực hành phiên dịch trong nhiều lĩnh vực khác nhau như văn hóa – xã hội, giáo dục, thương mại, du

STT	Tên học phần	Số TC	Mô tả
			lich dưới nhiều hình thức khác nhau như hội thoại, bài phát biểu, thuyết minh.

## **11. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **11.1. Các môn học chung bắt buộc**

Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành bao gồm:

Môn Giáo dục chính trị thực hiện theo Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Môn Pháp luật thực hiện theo Thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Môn Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Môn Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Môn Tin học thực hiện theo Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Trong trường hợp các Thông tư trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì chương trình của các môn học chung này được thực hiện theo các văn bản mới.

### **11.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

Ngoài giờ học, sinh viên có thể tham gia các hoạt động ngoại khóa bao gồm: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, cắm trại, hoạt động tình nguyện, hoạt động giao lưu với các đơn vị bạn ... do Nhà trường, Đoàn trường và Hội Sinh viên tổ chức.

### **11.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học**

- Sinh viên hoàn thành chương trình môn học và có đầy đủ các điều kiện theo quy định thì được dự thi kết thúc môn học;

- Thời gian, hình thức, nội dung và số lần thi kết thúc môn học được hướng dẫn cụ thể theo Quy chế đào tạo của nhà trường.

#### 11.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

- Căn cứ kết quả tích lũy tín chỉ của sinh viên, Hiệu trưởng quyết định cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn thay thế khóa luận tốt nghiệp;

- Hiệu trưởng nhà trường sẽ căn cứ vào kết quả tích lũy tín chỉ, kết quả khóa luận tốt nghiệp của sinh viên và các quy định liên quan khác để công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên theo quy định.

#### 11.5. Các chú ý khác

Các vấn đề khác liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo sẽ được hướng dẫn chi tiết tại Quy chế đào tạo của nhà trường.



**TS. PHAN THẾ HẢI**

**TRƯỞNG PHÒNG  
ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC  
QUỐC TẾ**

*Trần Văn Hải*

**TRƯỞNG KHOA**

*Nguyễn Thị Kim Chi*

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY DỰ KIẾN**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		Học phần học trước
			Bắt buộc	Tự chọn	
		<b>Học kỳ I</b>	<b>17</b>		
1	CT32032	Giáo dục chính trị	4		
2	NV31002	Giáo dục thể chất 1	1		
3	AV31009	Tiếng Anh 1	2		
4	TI31002	Tin học	3		
5	NV32033	Tiếng Nhật nhập môn	2		
6	NV32034	Tiếng Nhật – Viết 1	3		Tiếng Nhật nhập môn
7	NV32036	Tiếng Nhật – Nghe nói 1	2		Tiếng Nhật nhập môn
		<b>Học kỳ II</b>	<b>15</b>		
1	CT31033	Pháp luật	2		
2	NV31003	Giáo dục thể chất 2	1		Giáo dục thể chất 1
3	AV31010	Tiếng Anh 2	2		Tiếng Anh 1
4	NV32040	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 1	3		Tiếng Nhật nhập môn
5	NV32035	Tiếng Nhật – Viết 2	3		Tiếng Nhật – Viết 1
6	NV32037	Tiếng Nhật – Nghe nói 2	2		Tiếng Nhật – Nghe nói 1
7	SD32033	Lịch sử Nhật Bản	2		
		<b>Học kỳ III</b>	<b>16</b>		
1	AV31011	Tiếng Anh 3	2		Tiếng Anh 2
2	NV32042	Biên dịch Nhật - Việt cơ bản	2		Tiếng Nhật – Viết 2
3	VH31001	Tiếng Việt thực hành	2		
4	NV32044	Tiếng Nhật – Viết 3	3		Tiếng Nhật – Viết 2
5	NV32038	Tiếng Nhật – Nghe nói 3	2		Tiếng Nhật –

					Nghe nói 2
6	NV32041	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 2	3		Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 1
7	SD32032	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2		
		<b>Học kỳ IV</b>	<b>18</b>		
1	DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4		
2	NV32056	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	2		
3	NV32048	Phiên dịch Nhật - Việt cơ bản	2		Tiếng Nhật – Nghe nói 3
4	NV32045	Tiếng Nhật – Việt 4	3		Tiếng Nhật – Viết 3
5	NV32039	Tiếng Nhật – Nghe nói 4	2		Tiếng Nhật – Nghe nói 3
6	NV32046	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 3	3		Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 2
7	NV32053	Tiếng Nhật thương mại 1	2		Tiếng Nhật – Viết 3
		<b>Học kỳ V</b>	<b>14</b>	<b>9</b>	
1	NV32057	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2		2	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1
2	NV32051	Kỹ năng thuyết trình		2	Tiếng Nhật – Nghe nói 4
3	NV32047	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 4	3		Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 3
4	NV32052	Tiếng Nhật thương mại 2		2	Tiếng Nhật thương mại 1
5	NV32050	Văn hóa – Xã hội Nhật Bản		2	
6	NV32053	Tiếng Nhật du lịch	2		
7	NV32043	Biên dịch Nhật - Việt nâng cao		3	Tự chọn Khóa luận TN-5TC



8	NV32049	Phiên dịch Nhật - Việt nâng cao		2	Tự chọn Khóa luận TN-5TC
		<b>Học kỳ VI</b>	<b>10</b>		
1	DT32020	Thực tập tốt nghiệp	10		
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa (chưa kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh)</b>			<b>84</b>		

Phụ lục 1

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



